

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG NGŨ THƯỜNG CỦA NHO GIA

ThS. Trần Thị Thúy Chinh – Đại học Công nghiệp Hà Nội

(Bài được đăng trong Tạp chí Thông tin Lý luận Chính trị - Số 10/2018)

Tóm tắt: Bài viết tập trung phân tích về lịch sử hình thành, phát triển tư tưởng ngũ thường của Nho gia, chủ yếu trong hai giai đoạn Nho gia Tiên Tần và Hán Nho. Thể hiện thông qua tư tưởng của Khổng Tử với phạm trù hạt nhân là “nhân”, Mạnh Tử với “Thuyết tính thiện” đã luận chứng có hệ thống và hoàn bị hơn đối với phạm trù đạo đức “nhân, nghĩa, lễ, trí”, Tuân Tử đề cao vai trò của “lễ” và Đồng Trọng thư thêm “tín” để hoàn thiện tư tưởng “ngũ thường” – “nhân, nghĩa, lễ, trí, tín”.

Từ khóa: ngũ thường, nhân, nghĩa, lễ, trí

Tư tưởng “ngũ thường” là một nội dung cốt lõi trong học thuyết đạo đức của Nho gia, có lịch sử hình thành từ rất sớm, nằm rải trong các kinh điển thời kỳ Tiên Tần, sau đó được các nhà tư tưởng của Nho gia bổ sung và phát triển, tạo nên hệ thống chỉnh thể đầy đủ. Được bắt đầu từ Khổng Tử với phạm trù hạt nhân là “nhân”, Mạnh Tử đã xem “nhân, nghĩa, lễ, trí” - là quy luật đạo đức cơ bản nhất của tính người; Tuân Tử lại “kết hợp lễ và pháp”, “dùng lễ để giải thích nhân”, từ đó làm phong phú thêm tư tưởng luân lý Nho gia truyền thống. Đến thời Hán, Đồng Trọng Thư đã đưa thêm “tín” vào nền tảng “nhân, nghĩa, lễ, trí”, và chính thức đưa ra khái niệm “Ngũ thường”. Về sau, “Ngũ thường” trở thành quan niệm đạo đức cơ bản của xã hội tông pháp phong kiến Trung Quốc, là quy tắc đạo đức cơ bản trong việc xử lý mối quan hệ giữa người với người trong xã hội phong kiến, có ảnh hưởng đến tiến trình phát triển của nền văn minh đạo đức Trung Hoa.

1. “Ngũ thường” trong tư tưởng Khổng Tử

Khổng Tử - người sáng lập nên Nho gia – đã tổng hợp những lý luận Nho gia, tạo dựng nên một hệ thống đạo đức luân lý Nho gia thời kỳ đầu lấy “nhân” làm

nòng cốt. Theo khảo chứng, “nhân” xuất hiện sớm nhất trong Thượng Thư, “ta nhân hậu lại hiếu thuận, lại có nhiều tài nghệ, có thể lo liệu việc tế tự” (Thượng Thư, Kim Đằng). Khảo chứng từ sử liệu cho thấy, “nhân” chính thức đưa ra tuy tương đối muộn, nhưng quan niệm “nhân” lại có nguồn gốc sâu xa. Tư tưởng “nhân” của Khổng Tử mang giá trị đạo đức ấy xuất phát từ thời Tây Chu, cho nên Khổng Tử vô cùng sùng bái Chu Công, Khổng Tử nói: “Như có tài năng, đẹp đẽ như Chu Công, nếu kiêu ngạo mà còn keo kiệt thì những tài đức khác cũng không xét đến nữa”(Luận ngữ - Thái Bá). Khổng Tử dành cả cuộc đời để phục hưng Chu Lễ, tái xây dựng hệ thống đạo đức “nhân” học Nho gia trên nền tảng Chu Lễ. Tả Truyện chép rằng: Khổng Tử nói: “Xưa có câu rằng: sửa bản thân để quay về với lễ, đó chính là nhân. Lời nói đó thật là hay thay!” (Tả Truyện, Chiêu Công năm thứ 12).

Trong Luận Ngữ, tần suất xuất hiện của “nhân” là 109 lần, qua đó có thể thấy, mức độ quan trọng của “nhân” với tư cách là phạm trù đạo đức cốt lõi của Nho gia. Về “nhân”, Khổng Tử có rất nhiều cách giải thích như:

Phản Trì hỏi về “nhân”, Khổng Tử đáp: “Yêu người”(Luận Ngữ, Nhan Uyên)

Trọng Cung hỏi về “nhân”, Khổng Tử đáp: “Ra cửa như thấy khách lớn, sai khiến dân như đảm đương lễ lớn, điều gì bản thân không muốn, chớ gán cho người khác. Trong nước không có điều oán thán, trong nhà không có điều oán thán” (Luận Ngữ, Nhan Uyên).

Tư Mã Ngưu hỏi về “nhân”, Khổng Tử đáp: “Người nhân, lời nói phải thận trọng”. Tư Mã Ngưu lại hỏi: “Lời nói đã thận trọng, như thế có gọi là nhân chăng?” Khổng Tử đáp: “Làm thì khó, vậy nói năng mà không nên thận trọng hay sao?” (Luận Ngữ, Nhan Uyên).

Nhan Uyên hỏi về “nhân”, Khổng Tử đáp: “Khắc chế bản thân, trở lại theo khuôn phép, là làm điều nhân, một ngày sửa mình theo khuôn phép, thiên hạ sẽ trở về lễ nhân vậy. Làm điều nhân là do mình, chứ do người sao?” (Luận Ngữ, Nhan

Uyên). Khổng Tử nói: “Kẻ có chí hướng về đức nhân, không cầu sống mà hại đức nhân, có khi chịu chết mà thành tựu đức nhân”(Luận Ngữ, Nhan Uyên).

Đa số trong giới học thuật cho rằng, đức “nhân” của Khổng Tử là một khái niệm có độ bao phủ rất rộng. Trong đó “ái nhân” là một trong những cách giải thích nhận được tán đồng phổ biến, trong ngôn ngữ Anh có nhiều học giả dịch là “Benevolence” và “Love”. Giải thích “ái” (tình yêu thương) là cách giải thích theo nghĩa rộng đối với “nhân”, “người nhân thì yêu người” (nhân giả ái nhân) biểu đạt quy tắc đạo đức và sự quan tâm giá trị cơ bản nhất trong việc đối xử và xử lý mối quan hệ giữa người với người về mặt ý nghĩa thông thường, mang khuynh hướng chủ nghĩa nhân bản điển hình. “Nhân ái” của Khổng Tử là một kiểu quan tâm nhân bản rộng lớn, tôn trọng, quan tâm và đối xử tốt với con người, dốc sức giúp đỡ người khác thực hiện nguyện vọng.

Trong tư tưởng đạo đức mà Khổng Tử truyền bá, “lễ” là bộ phận cấu thành tương đối quan trọng, hàm nghĩa ban đầu của nó là hiện tượng tế tự, mang tính chất xã hội dân tộc và màu sắc tôn giáo rõ ràng, về sau lại được mở rộng thành một thứ trình tự và quy tắc, mang tính ràng buộc rõ rệt. “Lễ” chủ yếu dùng để biểu đạt quy phạm hành vi, quy định hợp lý của vạn vật trong xã hội, cũng như hình thức phát triển của lễ tiết cụ thể, định nghĩa hàm nghĩa của nó là sự “hợp lý”. Khổng Tử tương đối tôn sùng văn hóa Tây Chu, đồng thời cho rằng, chế độ lễ nghi tốt nhất chính là “Tây Chu”, lễ nghi trong hàm nghĩa đạo đức chính được thực hành và phát triển từ nhà Tây Chu, nên Khổng Tử tương đối tôn sùng văn hóa Tây Chu, đồng thời xem Chu Lễ là chế độ lễ nghi tương đối tốt đẹp, là con đường tốt để khiến xã hội an định, bảo vệ trật tự xã hội.

Theo Nho gia, “lễ” là quy tắc tốt đẹp nhất để trị quốc an dân: “Lễ là để điều hành đất nước, ổn định xã tắc, xếp đặt dân chúng, làm lợi cho đời sau” (Tả truyện, Ân Công năm thứ 11), đồng thời, “lễ” cũng được gán cho ý nghĩa siêu hình, “Lễ là thiên kinh địa nghĩa, là đường đi của dân” (Tả truyện, Chiêu Công năm thứ 25). Từ

đó có thể thấy, “lễ” đóng vai trò quan trọng không thể thiếu trong tiến trình phát triển của xã hội. Về mặt đạo đức cá thể, Khổng Tử lại xem “sửa mình theo lễ” làm phương pháp quan trọng để thực hiện lý tưởng đạo đức. “Khắc chế bản thân, trở lại theo khuôn phép, là làm điều nhân, một ngày sửa mình theo khuôn phép, thiên hạ sẽ trở về lễ nhân vậy. Làm điều nhân là do mình, chứ do người sao?”. (Tả truyện, Chiêu Công năm thứ 25). “Nhân” và “lễ” thống nhất với nhau là hệ thống quy phạm đạo đức do Khổng Tử lập nên. “Lễ” trong Luận Ngữ xuất hiện 75 lần, điều này đủ để chứng minh tầm quan trọng của “lễ” trong đạo đức Nho gia. Cái gọi là “lễ” của Khổng Tử là việc tuân thủ quy phạm đạo đức xã hội dưới chế độ đẳng cấp. “Lễ” lấy “nhân” làm nền tảng, nhưng “nhân” chế ước “lễ”, “lễ” lại là tiêu chuẩn và căn cứ của nhân ái, tức về sau có cái gọi là “yêu có phân thứ bậc”.

Theo Khổng Tử, trong đời sống xã hội có thể tự giác đưa ra những phán đoán hợp lý dựa theo tinh thần của “nhân” và nguyên tắc của “lễ”, đồng thời có thể thực hành phẩm đức trong hành vi, tức “nghĩa”, “nghĩa” chính là sự hợp lý hoặc điều nên làm về mặt hành vi. Sách Trung Dung có chép rằng: “Kẻ có nghĩa đó là cư xử thích đáng” (Trung Dung) hay như “cái gọi là nhân chính là điều đó vậy; cái gọi là lễ chính là việc thực hành điều đó; cái gọi là nghĩa chính là phải phù hợp với điều đó; cái gọi là tín chính là phải chứng minh điều đó” (Lễ Ký, Tế Nghĩa). Có được tính tự giác của “nhân”, đồng thời suy diễn tinh thần nhân ái ra, đó chính là biểu hiện bên ngoài của “nghĩa”. Tức là dùng “lễ” để giải thích “nhân”, từ “nhân” mà có “nghĩa”, “tín” với tư cách là cái gốc của việc xử sự trong cuộc đời.

“Trí” luôn đi cùng với “nhân” và “dũng” gộp xưng là “tam đạt đức” (ba đức tốt), “nhân, trí, dũng” hoặc “trí, nhân, dũng”. Khổng Tử cho rằng, đó là ba phẩm chất đạo đức phải có của người quân tử. “Đường lối của bậc quân tử có ba điều mà ta không thể làm được: có đức nhân thì không lo buồn, có đức trí thì không nghi hoặc, có đức dũng thì không sợ hãi” (Luận Ngữ, Hiến Vấn). “Phản Tri hỏi về điều nhân. Khổng Tử đáp: Yêu người. Hỏi về điều trí. Khổng Tử đáp: Biết người.”

(Luận Ngữ, Nhan Uyên). “Trí” chủ yếu chỉ việc nhận thức về mối quan hệ luân lý giữa người với người, thực chất chính là “tri lễ” (biết lễ). Nho gia cho rằng, có được nhận thức này thì có lợi cho việc thực hành “nhân”. Sách Luận Ngữ nói: “Người trí vận dụng đức nhân để được lợi”. Ngược lại, “không biết làm sao gọi là nhân?” (Luận Ngữ, Lý Nhân).

Trong tư tưởng của Khổng Tử, “trí” càng quan trọng hơn “dũng”, đồng thời dùng cả “nhân” lẫn “trí”, Nho gia về sau cũng dùng “nhân và trí” để gọi cho nhân cách của Khổng Tử. “Trí” tức linh hoạt, thiện biến, giàu kiến thức, có sự lý giải và lựa chọn chuẩn xác về đạo đức. Tương tự, trong Luận ngữ, “tín” cũng là một phạm trù đạo đức rất quan trọng, Khổng Tử nói: “Người không có chữ tín, chẳng làm chi nên việc” (Luận Ngữ, Vi Chính), hay “Tín gần với điều nghĩa thì lời nói mới có thể thực hiện được” (Luận Ngữ, Học Nhi), Tử Hạ nói: “Giao thiệp với bạn bè thì lời nói phải có chữ tín” (Luận Ngữ, Học Nhi. “Tín” là phẩm chất đạo đức thành thực không dối trá, cũng là sự khái quát về lòng trung thành tín nghĩa, nó yêu cầu con người chân thành từ trong tâm, lời nói hành động phải đồng nhất; “tín” và “trung” tương thông với nhau và cũng có quan hệ với “nhân” và “nghĩa”.

2. “Ngũ thường” trong tư tưởng Mạnh Tử

Mạnh Tử đã kế thừa hệ thống đạo đức với cốt lõi “nhân học” đưa ra “thuyết tính thiện”. “Thuyết tính thiện” đã đưa ra luận chứng có hệ thống và hoàn bị hơn đối với phạm trù đạo đức “nhân, nghĩa, lễ, trí” .

Mạnh Tử cho rằng, “nhân, nghĩa, lễ, trí” là phẩm chất đạo đức cơ bản nhất mà con người phải đầy đủ, tức cái gọi là “bốn đầu mối”. Bốn đầu mối “nhân, nghĩa, lễ, trí” đây là lòng thương xót, lòng hổ thẹn, lòng khiêm nhượng, lòng phải trái vốn bẩm sinh trong mỗi con người. Mạnh Tử đặc chỉ nhân tính là tâm lý đạo đức, tức con người phải chú trọng đạo đức. Trong tư tưởng Nho gia, Khổng Tử từng đặc biệt xem trọng “nhân” và “lễ”, cũng nhấn mạnh đến “tín” và “nghĩa”, còn Mạnh Tử lại xem “nhân, nghĩa, lễ, trí” là phẩm chất đạo đức bẩm sinh của con người. Nội

hàm tính người đó không chỉ là một thứ mang tính bản chất, siêu hình, mà ở tầng giá trị sâu xa hơn, nó là một thứ suối nguồn và thành quả đạo đức hóa không ngừng sửa đổi và ngữ cảnh hóa. Dùng ngôn ngữ hiện nay, đó chính là việc con người thực hiện giá trị tự thân và bồi dưỡng nên đạo đức tự thân, tạo nên “khí chất to lớn trong trời đất”, từ đó hình thành nên sức mạnh tinh thần to lớn để con người sống trong xã hội.

Trong tư tưởng đạo đức của Mạnh Tử, đạo “nhân nghĩa” giữ vị trí cốt lõi. “Nhân nghĩa” cũng là cái gốc của “nhân, nghĩa, lễ, trí”, còn “lễ” và “trí” phục vụ cho “nhân nghĩa”. Cái gọi là “yêu thương cha mẹ là lòng nhân, kính trọng trưởng bối chính là nghĩa; không có gì khác, trong thiên hạ ai ai đều có” (Mạnh Tử, Tận Tâm Thượng). Mạnh Tử cho rằng, có được hai phẩm chất đạo đức cơ bản đó thì có thể thông đạt thiên hạ. Nhân nghĩa là tâm lý đạo đức và yêu cầu đạo đức mọi người đều có, cho nên “người nhân thì yêu người” là bản chất của con người, là nguyên tắc đạo đức phổ biến mọi nơi. Đây là bước mở rộng và nâng cao của Mạnh Tử đối với tư tưởng của Khổng Tử. Đồng thời, Mạnh Tử cho rằng: “Đức nhân là tâm của con người; đức nghĩa là đường đi của con người. Bỏ đường đi đó, để tâm đi mất mà không biết tìm lại, thật đáng thương thay!” (Mạnh Tử, Cáo Tử thượng) tức “nhân” là tâm để yêu thương con người, là gốc của việc hành thiện, nhưng trái tim yêu thương con người là lấy thiện ác làm điều kiện, chứ không phải là “phiếm ái”, “bác ái”. Mạnh Tử xem “nhân nghĩa” là quy phạm đạo đức để điều tiết mối quan hệ gia đình, từ đó thực hiện lý tưởng chính trị xã hội. Ông không chỉ xây dựng nền tảng lý luận “thuyết tính thiện”, mà còn đưa ra câu trả lời cho căn nguyên của các phạm trù đạo đức như nhân, nghĩa, lễ, trí..., đưa ra căn cứ lý luận cho việc hoàn thiện hệ thống “nhân học”, thuyết tu dưỡng đạo đức cho quan điểm “nhân chính”, “nghĩa lợi”.

3. “Ngũ thường” trong tư tưởng Tuân Tử

Tuân Tử là đại diện của Nho gia nhưng chịu ảnh hưởng của phái Pháp gia

Xuân Thu, ông chủ trương “trọng pháp”, đồng thời, tăng cường đề xướng “trọng lễ” (tôn sùng lễ), tức tư tưởng “lễ pháp”. Trong sách Tuân Tử có ghi rằng: “Lễ bắt đầu từ đâu? Đáp: Con người sinh ra thì có dục vọng, nếu dục vọng không thể được đáp ứng thì sẽ nghĩ cách tranh giành; nếu cứ luôn tranh giành không hạn độ thì sẽ xảy ra tranh đoạt; một khi xảy ra tranh đoạt sẽ loạn lạc, một khi loạn lạc sẽ rơi vào cảnh khó khăn. Bậc hiền tài xưa ghét sự loạn lạc, nên định ra lễ nghi để lập danh phận con người, dùng đó để điều dưỡng dục vọng con người, thỏa mãn yêu cầu của con người, khiến dục vọng của họ không được thỏa mãn bởi nguyên nhân tài vật, tài vật quyết không vì dục vọng con người mà kiệt quệ, khiến cho cả tài vật lẫn dục vọng được tăng trưởng trong sự khắc chế lẫn nhau, đó chính là khởi nguồn của lễ” (Mạnh Tử, Lễ luận). Xuất phát từ góc độ thuyết nhân tính, Tuân Tử thông qua việc khai triển mâu thuẫn giữa dục vọng và xã hội để luận chứng cho sự khởi nguyên của lễ nghĩa đạo đức. Xuất phát từ “con người sinh ra thì có dục vọng”, dùng “hạn độ” để lựa chọn thứ bậc giữa “dục vọng” và “tài vật”, là tiền đề và căn nguyên của học thuyết đạo đức chính trị.

“Lễ” mà Tuân Tử đề xướng chủ yếu là tiêu chuẩn cao nhất và quy phạm đạo đức xã hội về “lòng yêu thương có thứ bậc” và đời sống xã hội của con người dưới chế độ đẳng cấp phong kiến. Theo Tuân Tử, “lễ” là quy phạm chế độ chế định nên quan hệ xã hội của con người, tác dụng của “lễ” để chỉ ra sự khác biệt về giàu, nghèo, quý, tiện của con người, định vị con người, từ đó xây dựng nên trật tự xã hội phù hợp với quan hệ tông pháp phong kiến. Ông nói rằng: “Lễ là việc đại sự nhất của đạo làm người” (Tuân Tử, Lễ luận). “Lễ” một mặt là hạt nhân của hệ thống quy phạm đạo đức, là nguyên tắc đạo đức cơ bản điều tiết mối quan hệ giữa con người với nhau; mặt khác cũng là hạt nhân của tư tưởng đạo đức chính trị, tức là cách thức chủ yếu để trị nước và không chế xã hội. “Lễ” của Tuân Tử chủ yếu chỉ chế độ xã hội, quy phạm chương điển quốc gia, “lễ trị” chính lấy quy phạm lễ nghi và chế độ đó để làm gốc lập nước, dùng quy phạm để trói buộc hành vi con

người, chú trọng nhân mạnh đến tầm quan trọng của “lễ” với tư cách là chế độ và quy phạm xã hội đối với đời sống đạo đức chính trị, tức là “mệnh người do trời, mệnh nước do lễ” (Tuân Tử, Cường Quốc), “làm người không lễ chẳng thể sống được, làm việc không có lễ thì chẳng thành, quốc gia không có lễ thì chẳng yên ổn” (Tuân Tử, Đại Lược). Đồng thời, Tuân Tử cũng thường gọi ghép là “lễ nghĩa”, quy định “lễ nghĩa” với tư cách là vai trò xã hội của quy phạm đạo đức một cách logic. Đương nhiên, dưới tiền đề “tôn sùng lễ”, Tuân Tử đã tổng hợp tư tưởng nhân, nghĩa và lễ để đưa ra hệ thống quy phạm đạo đức kết hợp nhân, nghĩa và lễ với “lễ” là hạt nhân. Điểm khác biệt với Khổng Tử và Mạnh Tử là “nhân” và “nghĩa” đều phải xem “lễ” là nguyên tắc tối cao. Cái gọi là “nhân là có nơi an cư, nghĩa là có chốn ra vào. Nhân nếu không ở vào nơi an cư của nó thì không phải là nhân. Nghĩa nếu không phải vào ra chốn của nó thì không phải là nghĩa” (Tuân Tử, Đại Lược). Cuối cùng, Tuân Tử tập hợp tư tưởng đạo đức Nho gia thời Tiên Tần thành một thể thống nhất hữu cơ gồm nhân, nghĩa và lễ, đặt dấu chấm câu cho quy phạm đạo đức xã hội đẳng cấp tông pháp Nho gia thời Tiên Tần.

4. “Ngũ thường” trong tư tưởng Đồng Trọng Thu

Bắt đầu từ thời Hán, trên nền tảng “nhân, nghĩa, lễ, trí” được Mạnh Tử phát triển, Đồng Trọng Thu đã bổ sung thêm tư tưởng “tín”, và đưa ra khái niệm cơ bản về “ngũ thường”, trong đó “tín” là một nét đạo đức quan trọng của tư tưởng Nho gia, hàm nghĩa cơ bản của “tín” là son sắt thủy chung, chân thành không ảo vọng. Trong tác phẩm “Đối sách” dâng lên Hán Vũ Đế, Đồng Trọng Thu viết: “Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín” là năm thứ đạo hằng cửu bất biến, đây là điều mà bậc đế vương phải tu dưỡng, chinh đốn. Năm đạo này nếu có thể tu dưỡng, chinh đốn thì có thể được trời xanh phù hộ, quỷ thần cũng đến tương trợ tế tự, ân đức sẽ lan ra ngoài cõi, mở rộng đến mọi sinh mệnh” (Hán thư, Đồng Trọng Thu truyện). Ở đây, “ngũ thường” cũng chính là năm thứ quy phạm đạo đức khác nhau, cũng là phẩm chất đạo đức cơ bản nhất định cần bậc quân chủ bồi dưỡng, nếu người thống trị cũng có

đầy đủ các phẩm chất đạo đức ấy thì sẽ nhận được ân trạch của bách tính trên nền tảng được ông trời phù hộ.

Đồng Trọng Thư đưa ra các vấn đề liên quan từ góc độ phát triển của đất nước, đồng thời xem “ngũ thường” là con đường phải của sự phát triển lễ nhạc giáo hóa. Hơn nữa, trong tác phẩm này, ông đã xem những tư tưởng trên là phẩm chất và đạo đức mà mọi người cần phải có, đồng thời giải thích “nhân và nghĩa” thành mối quan hệ xã hội cụ thể: “Điều mà sách ‘Xuân Thu’ nghiên cứu là người và ta. Thứ dùng để quy phạm người và ta chính dựa vào nhân và nghĩa. Dùng ‘nhân’ để an định con người, dùng ‘nghĩa’ để quy phạm bản thân, vì thế ‘nhân’ với tư cách là lời nói, có ý nghĩa là người, ‘nghĩa’, với tư cách là lời nói, có nghĩa là ta, trong cách viết đã có sự khác biệt” (Xuân Thu, Phàm Lộ, Nhân Nghĩa pháp). Theo Đồng Trọng Thư, “nhân” chủ yếu chỉ lòng yêu thương của con người, còn quy phạm đạo đức “nghĩa” lại phải “tự sửa mình”, tức phải khiến hành vi của bản thân phù hợp với nguyên tắc đạo đức. Cái gọi là “nguyên tắc của ‘nhân’ là yêu người, không phải yêu bản thân. Nguyên tắc của ‘nghĩa’ là sửa đổi bản thân, không phải sửa đổi người khác” (Xuân Thu Phồn Lộ, Nhân Nghĩa pháp).

Đồng thời, “ngũ thường” trong đạo đức Nho gia, Đồng Trọng Thư đặc biệt nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa “trí” và “nhân”. Ông cho rằng, “không gì gần gũi bằng nhân, không gì cấp thiết bằng trí” (Xuân Thu Phồn Lộ, Tất Nhân Thả Trí), “nhân nhưng không trí thì chỉ biết yêu mà không thể phân biệt thị phi; trí mà không nhân chỉ biết thiện ác mà không muốn đi làm. Cho nên người nhân yêu thương con người, kẻ trí diệt trừ tai họa” (Xuân Thu Phồn Lộ, Tất Nhân Thả Trí). Tức nếu muốn có thể đạt đến cảnh giới “nhân” từ cơ bản thì phải xem “trí” như là một thứ quy phạm đạo đức cơ bản để thực hiện, hơn nữa chỉ có nhân thức thông minh đích thực mới có thể tránh được hiện tượng hành vi sai lạc. Đồng Trọng Thư đã quy nạp và tổng kết “nhân, nghĩa, lễ, trí, tín” của tư tưởng Nho gia Tiên Tần, hình thành nên một hệ thống đạo đức tương đối hoàn chỉnh.

Trong hội nghị Bạch Hồ Quan thời Hán đã chính thức xác lập địa vị chính thống của “ngũ thường”, biến nó trở thành quy phạm hành vi đạo đức mà mọi người trong xã hội phong kiến Trung Quốc phải tuân thủ. “Bạch Hồ thông nghị” gọi “ngũ thường” là “ngũ tính”: “Ngũ tính là gì? Là năm bản tính: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Nhân có nghĩa là không nhẫn tâm, hiếu sinh, yêu thương con người. Nghĩa là thích nghi, quyết định làm việc thích đáng. Lễ có nghĩa là thi hành, chỉ việc thực thi đạo nghĩa mà hình thành nên lễ tiết. Trí có nghĩa là biết, có kiến giải độc đáo, vượt trước, không nghi hoặc, nhìn ngọn biết gốc. Tín có nghĩa là thành thực, không lay động. Nên cuộc đời giống như bát quái, có được khí số ngũ hành thì hằng thường. Tức nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Ở đây, đồng thời với việc giải thích “ngũ thường” về mặt từ nghĩa, còn tiến hành phân tích toàn diện dựa trên quan điểm lý luận và thần học. Mạnh Tử chỉ đưa ra bốn đức “nhân, nghĩa, lễ, trí”, nhưng thời Hán, quan niệm “ngũ hành” thông dụng, vì tương phối với “ngũ hành”, vì thế tăng thêm chữ “tín”, từ đó trở thành “ngũ thường”. Trong sách Luận Hạng, Vương Sung cũng viết rằng: “Ngũ thường chính là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín”. Điều này đủ để chứng minh ngũ thường “nhân, nghĩa, lễ, trí, tín” là quan điểm được các học giả đời Hán công nhận. Từ đó, “ngũ thường” trong “tam cương, ngũ thường” đạo đức Nho gia đã được biểu đạt hoàn chỉnh, đồng thời xác lập được địa vị chính thống trong tư tưởng đạo đức Trung Quốc.

Tóm lại, tư tưởng “ngũ thường” của Nho gia có lịch sử hình thành và phát triển từ sơ khai đến hoàn thiện để trở thành một hệ thống là khá lâu dài. Tuy mỗi giai đoạn, mỗi nhà tư tưởng đề cao một phạm trù khác nhau, nhưng đều thể hiện quy phạm đạo đức cá nhân mà con người cần hướng tới, để hoàn thiện nhân cách, điều chỉnh các mối quan hệ xã hội. Sau này, tư tưởng “ngũ thường” tiếp tục được các nhà Tống Nho, Minh Nho, và các nhà Nho thời cận đại phát triển và trở thành một hệ thống quy phạm đạo đức độc lập. Ngày nay, “ngũ thường” tồn tại tương đối phổ biến, chi phối các hoạt động thực tiễn của con người không chỉ ở Trung Quốc -

nơi nó sinh ra mà còn ở các nước nó du nhập đến, trong đó có Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đoàn Trung Còn. *Tứ thư*. Nxb Thuận Hóa, Huế 2013.
2. Doãn Chính. Từ điển triết học Trung Quốc. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà nội 2009.
3. Trần Trọng Kim. *Nho giáo*. Nhà xuất bản Văn hoá thông tin, Hà Nội 2001.
4. Phó Bội Vinh. Triết học Nho gia. Nhà xuất bản Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh 2010.
5. Phùng Hữu Lan. *Lịch sử triết học Trung Quốc*. Nhà xuất bản Trường đại học sư phạm Hoa Đông, Thượng Hải 2012.
6. Tần Tại Đông, Trần Hoa châu. *Nhân (sách dịch)*, Nxb Chính trị quốc gia, H 2016.
7. Tiêu Hồng Quân, Nghê Diệc Trinh. *Nghĩa (sách dịch)*, Nxb Chính trị quốc gia, H 2016.
8. Hạng Cử Vũ, Chiêm Dật Thiên. *Lễ (sách dịch)*, Nxb Chính trị quốc gia, H 2016.